TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH L **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 588/2026/DS-PT
Ngày: 25/6/2026
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 290/TLPT – DS ngày 28/04/2026 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2026/ DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 520/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 662/2026/DS-PT ngày 02/6/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thu T sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp M, xã C, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp P, xã H, tỉnh Vĩnh L (văn bản ủy quyền ngày 01/4/2026): có mặt

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp I, xã C, tỉnh Vĩnh L: có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lâm Vân C, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp M, xã C, tỉnh Vĩnh L (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-11-2025, bản tự khai ngày 06-02-2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T cùng trình bày: Bà Bùi Thị Thu T và ông Lê Văn N có mối quan hệ quen biết do trước đây ông N có mua bán heo với bà T. Vào ngày 09-8-2018 âl, ông N có hỏi vay tiền của bà T để xoay sở kinh tế gia đình, đã giao cho

ông N nhận đủ tiền một lần 138.000.000 đồng tại nhà bà T, hai bên có viết giấy tay trong đó ông N có tự ghi nội dung "*9/8 âl Anh N 2018 Nợ 138.000.000đ*", thời điểm làm giấy này không giao bản viết tay này cho ông N giữ mà do bà T giữ và đến khi tranh chấp đến Tòa thì bà T đã nộp bản gốc tờ giấy cho Tòa án, đã được công khai chứng cứ cho ông N biết; Ngoài ra, giữa bà T với ông N không làm giấy tờ, sổ sách gì khác. Do quen biết nên khi cho vay bà T không tính lãi, không thỏa thuận cụ thể thời gian trả. Sau khi vay thời gian lâu mà ông N không trả gốc hay đóng lãi cho bà T. Do bà T cần lấy lại tiền xoay sở và đóng học phí cho con, đòi nhiều lần mà ông N không trả, nên bà T có đơn khởi kiện đòi lại tài sản với ông N trả số tiền là 138.000.000 đồng, không yêu cầu gì thêm.

Quá trình tố tụng vụ án, bà T xác nhận lại thời điểm năm 2019 chồng của bà là ông Lâm Văn C1 có nhận dùm tiền ông N trả cho bà là 5.000.000 đồng và ông N có trả thêm cho bà được 5.000.000 đồng, tổng cộng ông N trả được 10.000.000 đồng, nên bà T tự nguyện rút một phần khởi kiện, còn đòi ông N trả số tiền là 128.000.000 đồng.

Tại bản tự khai không đề ngày và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn N trình bày: Ông làm nghề mua bán heo. Ông và bà Bùi Thị Thu T có mối quan hệ làm ăn với nhau nên có biết nhau. Cách nay khoảng 06 - 07 năm, ông có hỏi mượn tiền của bà T nhiều lần do đi heo lỗ mượn để trả nợ chủ heo, không nhớ thời gian từng lần mượn, không làm biên nhận từng lần, mỗi lần mượn bà T tự ghi vào sổ bà T giữ và ông chỉ nhớ sau đó bà T tự cộng tổng số tiền ông đã mượn của bà T là khoảng 138 triệu đồng. Sau khi mượn, ông có trả được tiền cho bà T nhiều lần. Đến ngày 16-6-2023, bà T chốt nợ với ông thì ông còn nợ bà T là 63.000.000 đồng. Sau đó, hàng tháng ông liên tục trả được cho bà T 08 lần vào các ngày 11-7-2023 âl, 11-8-2023 âl, 11-9-2023 âl, 05-10-2023 âl, 07-11-2023 âl, 09-12-2023 âl, 10-01-2024 âl, 10-02-2024 âl mỗi lần trả 3.000.000 đồng và lần thứ 09 ngày 29-12-2024 âl trả 5.000.000 đồng do chồng bà T là ông C1 nhận. Tổng cộng 09 lần này ông đã trả được thêm cho bà T 29.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 34.000.000 đồng đến nay chưa trả. Các lần ông trả tiền, ông có tự viết một tờ giấy riêng ghi nhớ thời gian từng lần trả, trong tờ giấy bà T không ký tên xác nhận, mà bà T tự ghi các lần ông trả tiền vào sổ riêng của bà T cất giữ sổ. Ông xác nhận có viết nội dung "*9/8 âl Anh N 2018 Nợ 138.000.000đ*" vào tờ giấy chứng cứ bà T đã nộp cho Tòa án. Nhưng ngoài ra ông còn ghi nhiều nội dung tiền nợ còn lại vào các tờ giấy khác trong cuốn sổ của bà T khi ông trả tiền nhiều lần sau đó. Nay ông không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T mà chỉ đồng ý trả tiền là 34.000.000 đồng và xin trả dần dần. Ông yêu cầu bà T phải nộp cho Tòa án sổ gốc có những phần nội dung ông ghi việc trả nợ để Tòa án xem xét số tiền ông còn nợ bà T đúng với thực tế. Trường hợp bà T cho rằng không còn sổ sách vay mượn tiền, thì ông không trả nợ cho bà T nữa. Đối với con gái của ông tên thường gọi "Nhí" có đi trả tiền cho bà T dùm ông, tiền trả là tiền của ông, thì ông không yêu cầu đưa con ông vào tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt cùng ngày 09-3-2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn C1 trình bày: Ông là chồng của bà Bùi Thị Thu T. Do công việc làm heo, ông có quen biết với ông Lê Văn N. Ông biết ông N có hỏi vay tiền của bà T, nhưng ông N vay bao nhiêu thì ông không rõ. Có một lần

(không nhớ ngày nào) bà T nhờ ông đến nhà ông N đòi tiền, ông N có giao tiền cho ông đem về đưa trả cho bà T được 5.000.000 đồng. Sau lần này, ông không đi đòi tiền dùm bà T, không nhận tiền gì thêm của ông N. Ông có nghe bà T nói đòi tiền nợ ông N nhiều lần mà ông N không trả. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông N trả lại số tiền còn nợ thì ông không ý kiến. Do ông bận công việc buôn bán, đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/ DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh L đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T.

Buộc bị đơn ông Lê Văn N phải trả lại tài sản cho nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T số tiền là 128.000.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Bùi Thị Thu T đối với ông Lê Văn N số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) do bà T tự nguyện rút một phần yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/4/2026, bị đơn Lê Văn N kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo không buộc ông trả cho bà T số tiền 128.000.000đ mà ông N chỉ đồng ý trả số tiền 34.000.000 đồng và xin trả dần.

Tại phiên tòa phúc thẩm, *bị đơn trình bày:* Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông N chỉ đồng ý trả 34.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Quan hệ vay tiền theo biên nhận tiền thời điểm 9/8 âl năm 2018 và xác nhận nợ 138.000.000 đồng là do ông N ghi.

Vấn đề không thống nhất: Ông N trình bày trả nhiều lần được 104.000.000 đồng theo sổ sách do bà T ghi và do bà T giữ nhưng không xuất trình. Nguyên đơn không đồng ý và vẫn giữ yêu cầu buộc ông N trả 128.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn N.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh L.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Lê Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn ông N trả lại số tiền 128.000.000 đồng theo bản gốc tờ giấy có nội dung tại dòng thứ 7, 8 là *"... 9/8 âl Anh Ninh 2018 Nợ 138.000.000đ ..."*. Quá trình ông N tự khai, Tòa án tiến hành hòa giải, đối chất giữa các bên, ông N đều xác nhận có mượn nhiều lần tổng số tiền 138.000.000 đồng của bà T, xác nhận ông có viết nội dung nợ này trong tờ giấy chứng cứ mà bà T giao nộp, đây là sự thật không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Ông N cho rằng đã trả cho bà T số tiền 104.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không được bà T thừa nhận, bà T chỉ thừa nhận ông N có trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng.

Đương sự đưa ra yêu cầu nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu nên phải chịu hậu quả pháp lý cho việc không cung cấp chứng cứ hoặc chứng cứ chứng minh không đầy đủ theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn N trả cho nguyên đơn T số tiền 128.000.000 đồng là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, ông N cũng không cung cấp chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông.

[3] Từ cơ sở pháp lý và đánh giá chứng cứ như đã nhận định trên, kháng cáo của bị đơn Lê Văn N là không có cơ sở để chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông N là người cao tuổi, có công với cách mạng, có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11- Vĩnh L.

Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 105, 158, 164, 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T.

Buộc bị đơn ông Lê Văn N phải trả lại tài sản cho nguyên đơn bà Bùi Thị Thu T số tiền là 128.000.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Lê Văn N do là người cao tuổi và có công với cách mạng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 11 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 11- Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Triệu Hữu